

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	26,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	18.5%	17.5%	12.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.87
Z - score (sản xuất)	(Ba2)
2023	Cảnh báo

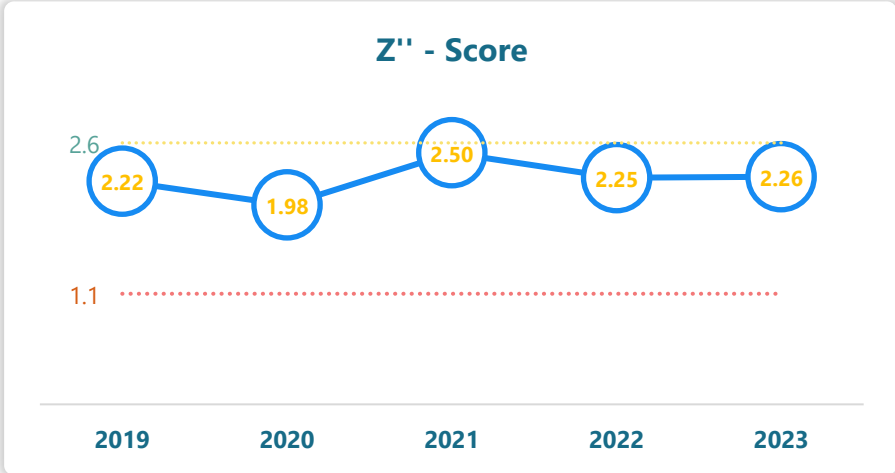
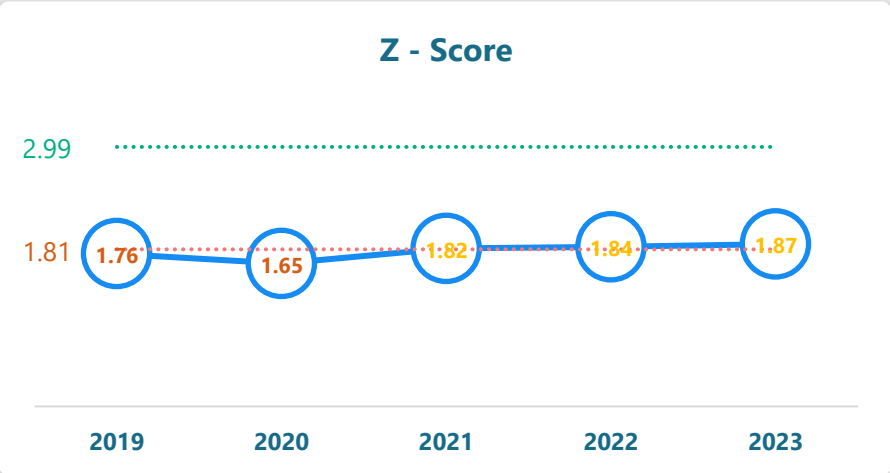
Hệ số nguy cơ phá sản	2.26
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba1)
2023	Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
725		▲ 38.0
tỷ VNĐ		▲ 5.5%

LN sau thuế	2023	YoY
43.6		▲ 0.70
tỷ VNĐ		▲ 1.6%

ROE	2023	+/- YoY
13.0%		▼ 2.7%

ROA	2023	+/- YoY
5.1%		▼ 0.7%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **AGP** năm **2023** đạt **1.87**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

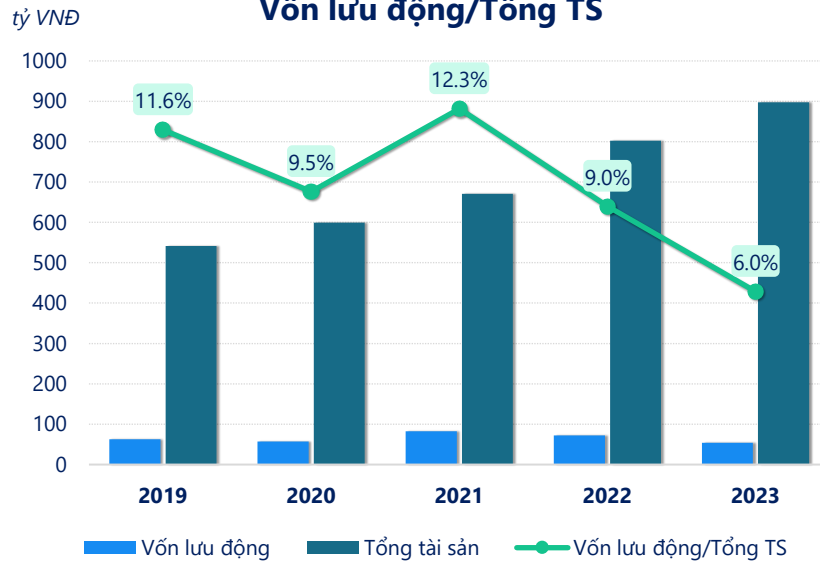
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **AGP** năm **2023** đạt **2.26**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Kết quả kinh doanh **AGP** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **725.1** tỷ đồng **tăng 5.54%**, lợi nhuận sau thuế đạt 43.61 tỷ đồng **tăng 1.64%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **13.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Dược phẩm Agimexpharm (UPCOM: AGP)

Vốn lưu động/Tổng TS

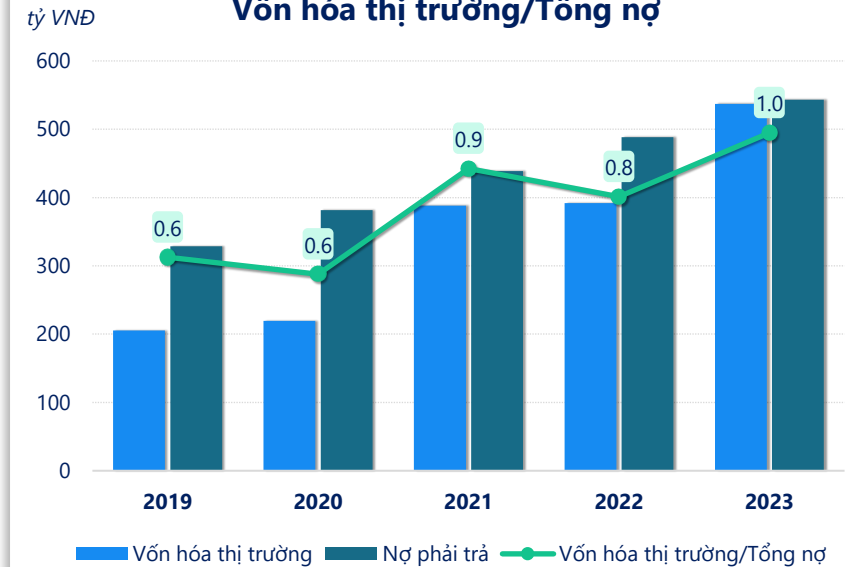


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

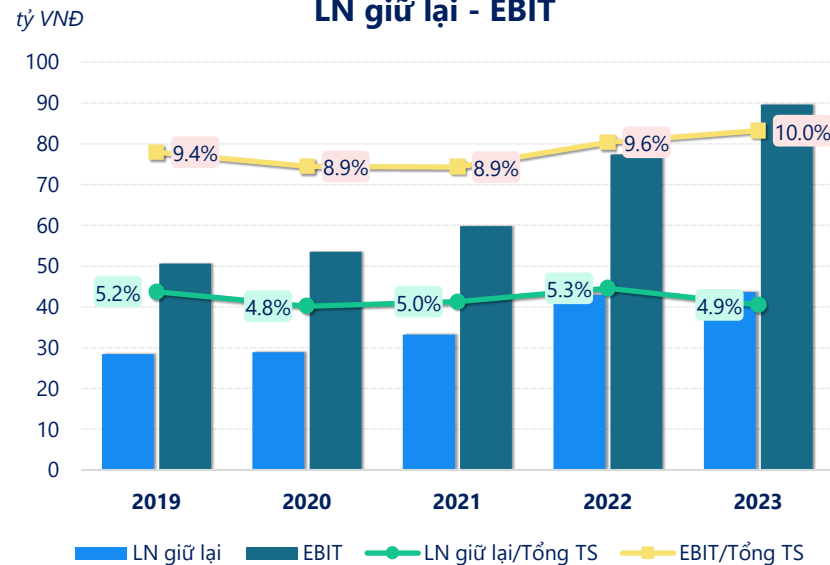
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.99 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

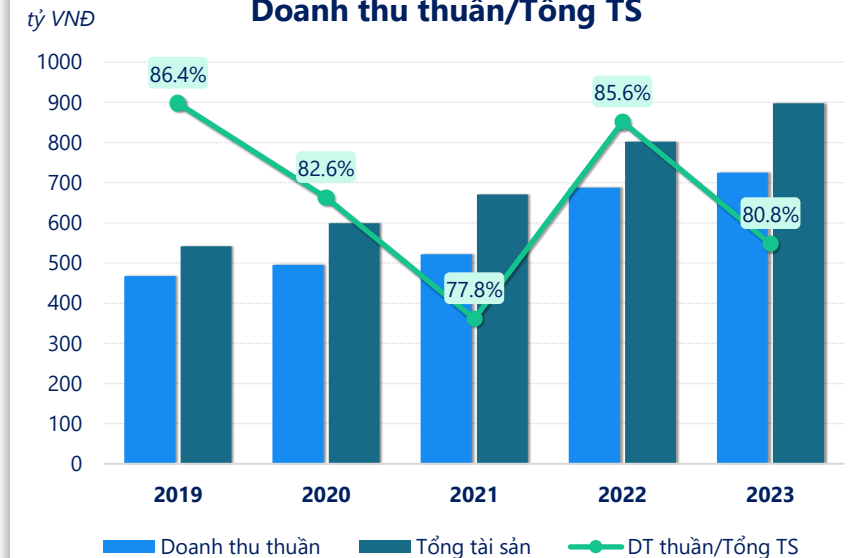
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	898	802	11.9%
Tài sản ngắn hạn	579	528	9.7%
Tiền và tương đương tiền	28.6	8.88	222%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.10	0.96	536%
Phải thu ngắn hạn	239	232	3.3%
Hàng tồn kho	290	272	6.7%
Tài sản ngắn hạn khác	14.6	14.3	2.4%
Tài sản dài hạn	319	274	16.1%
Phải thu dài hạn	9.21	8.34	10.4%
Tài sản cố định	243	209	16.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	44.0	32.0	37.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	17.1	22.3	-23.1%
Tài sản dài hạn khác	5.37	2.73	97.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	543	488	11.2%
Nợ ngắn hạn	525	456	15.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	393	333	17.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	99.4	87.3	13.8%
Nợ dài hạn	17.8	32.0	-44.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	17.8	32.0	-44.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	355	314	12.9%
Vốn chủ sở hữu	355	314	12.9%
Vốn điều lệ	207	180	15.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	468	495	522	687	725
Giá vốn hàng bán	323	332	335	458	510
Lợi nhuận gộp	144	163	187	229	215
Doanh thu HĐTC	1.74	0.76	0.69	1.13	0.63
Chi phí TC	16.6	19.6	21.4	28.6	39.1
Chi phí lãi vay	15.1	17.2	18.4	24.2	35.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	69.8	81.4	95.4	108	82.6
Chi phí QLDN	24.3	26.1	29.9	40.7	39.7
LN thuần từ HĐKD	35.5	36.2	41.0	52.9	53.9
Lợi nhuận khác	0.00	0.14	0.36	0.29	0.27
LN trước thuế	35.5	36.3	41.4	53.2	54.2
Lợi nhuận sau thuế	28.4	28.9	33.2	42.9	43.6
LNST của CĐ cty mẹ	28.4	28.9	33.2	42.9	43.6

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-54.9	-0.72	15.0	25.5	50.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-42.6	-27.0	-23.4	-127	-75.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	101	22.2	17.8	85.9	45.2
Tiền đầu kỳ	16.4	20.4	14.9	24.2	8.88
Lưu chuyển tiền thuần	3.96	-5.53	9.31	-15.3	19.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	20.4	14.9	24.2	8.88	28.6